NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CÔNG TY KHAI KHOÁNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Nguyễn La Soa
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Email: soanguyen310383@gmail.com
Nguyễn Thị Kim Hướng
Đại học Công nghiệp Hà Nội
Email: nguyenthikimhuong@haui.edu.vn
Trần Thị Thu Huyền
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Email: tranthithuhuyen@haui.edu.vn

Ngày nhận: 04/01/2019
Ngày nhận bản sửa: 20/02/2019
Ngày duyệt đăng: 05/3/2019

Tóm tắt:
Nghiên cứu này nhằm đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường. Dữ liệu được thu thập từ 57 công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ 2013 đến 2017. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng nhằm khám phá các nhân tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến công bố thông tin kế toán môi trường. Kết quả cho thấy mức độ công bố thông tin kế toán môi trường chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: Khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, qui mô doanh nghiệp, số năm niêm yết và kiểm toán độc lập. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán môi trường cho các công ty khai khoáng Việt Nam, tăng khả năng cạnh tranh cho công ty trong điều kiện hội nhập toàn cầu.
Từ khóa: Kế toán môi trường, thông tin, công bố thông tin, công ty khai khoáng.
Mã JEL: M40.

Factors influencing the disclosure level of environmental accounting information: The case studies of listed mining firms on Vietnam Stock Exchange

Abstract:
This research is to evaluate determinants influencing the disclosure level of environmental accounting information. Data were collected from 57 mining firms listed on the Vietnam Stock Exchange for five consecutive years from 2013 to 2017. Quantitative research methods are used to explore the impact factors and assess the influence level of each factor to publishing environmental accounting information. The results indicate that the level of environmental accounting information disclosure is influenced by factors of profitability, financial leverage, firm size, number of listed years and independent auditing. Basing on the results, the authors make recommendations to improve the environmental accounting activities of Vietnamese mining firms to increase the competitiveness in the context of global integration.
Keywords: Environment accounting, information, information disclosure, mining firm.
JEL code: M40.

1. Giới thiệu

Ngành khai khoáng ở Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của đất nước trong thời gian qua. Tuy nhiên, do đặc thù hoạt động của ngành, hoạt động các công ty khai khoáng đã và đang có những ảnh hưởng đáng kể đến cộng đồng; khói bụi, ô nhiễm nguồn nước, không khí, chỗ ở… khiến vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khai khoáng đang ngày một nóng lên. Trước tình hình đó, việc hạch toán, công bố và minh bạch các thông tin về kế toán môi trường của các doanh nghiệp khai khoáng là thực sự cần thiết, là biện pháp để các công ty khai khoáng nâng cao uy tín, hình ảnh của công ty với các đối tác trong và ngoài nước. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, các công ty khai khoáng Việt Nam đã và đang chú trọng hơn cho việc thực thi kế toán môi trường. Tuy nhiên, mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chưa thực sự đáp ứng được mong đợi của các bên liên quan. Vì vậy, nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài với mục đích xem xét, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường ở các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu góp phần đề xuất định hướng và giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy các công ty khai khoáng thực thi và minh bạch thông tin kế toán môi trường trong thời gian tới.

2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

Thế giới đang bị mất cân bằng nghiêm trọng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Vì vậy, việc doanh nghiệp công bố thông tin liên quan đến môi trường trong báo cáo thường niên đã, đang và sẽ nhận được sự quan tâm các bên liên quan, cũng như các nhà nghiên cứu nói riêng. Trên thế giới có khá nhiều các nghiên cứu về thực hành kế toán môi trường, cũng như công bố thông tin kế toán môi trường (Ting, 2017). Các nghiên cứu liên quan được tổng hợp như sau:

Nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tự nguyện liên quan đến môi trường và xã hội trong các báo cáo thường niên của các loại hình doanh nghiệp khác nhau như: Ngân hàng, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công ty niêm yết, doanh nghiệp sản xuất ô tô... Các nghiên cứu có thể kể đến như nghiên cứu của Arif & Tuhin (2013), Barakat & cộng sự (2015), Yang & Liang, (2017). Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như: năm công tác, mức lợi nhuận hàng năm, qui mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, hệ số quản lý nợ và chứng chỉ ISO14001 có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ công bố thông tin tự nguyện liên quan đến môi trường và xã hội của doanh nghiệp.

Nghiên cứu về yếu tố và rào cản ảnh hưởng đến việc thực hành và công bố thông tin kế toán môi trường của (Jamil & cộng sự, 2015) đã chỉ ra rằng tính cưỡng chế là nhân tố chủ đạo dẫn đến việc thực hành kế toán môi trường. Hạn chế về tài chính và thiếu hướng dẫn là những rào cản chính ảnh hưởng đến mức độ thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp.

Nghiên cứu so sánh về mức độ công bố thông tin trách nhiệm môi trường và xã hội giữa các nhóm công ty khác nhau. Nghiên cứu của Barakat & cộng sự (2015) đã giải thích rằng sự khác nhau về mức độ công bố thông tin giữa các công ty là do hệ thống pháp luật, đặc điểm hoạt động của công ty, đặc điểm của công ty kiểm toán độc lập, đặc điểm của ban quản trị doanh nghiệp.

Các nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến kế toán môi trường gần đây chủ yếu là các nghiên cứu về giải pháp áp dụng kế toán môi trường vào các loại hình doanh nghiệp khác nhau, như: nghiên cứu của Lê Thị T (2017) chỉ ra rằng mức độ áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất gạch là tương đối thấp và có mối quan hệ mật thiết giữa mức độ thực hiện kế toán quản trị chi phí môi trường với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng lại ở kết quả đánh giá mức độ áp dụng mà chưa đi sâu phân tích nhân tố ảnh hưởng.

Nghiên cứu của Nguyễn La S & Trần Thị Minh T (2017) về đánh giá tác động của mức độ hạch toán và công bố thông tin kế toán môi trường đến khả năng tiếp cận nguồn tài chính nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam cho thấy việc công bố thông tin kế toán môi trường có tác động khá mạnh đến quyết định của nhà đầu tư nước ngoài. Từ đó tác động đến khả năng tiếp cận nguồn vốn ngoại của các

doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Đoan Phi Ngọc A & Trần Thị Thái B (2017) đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp gồm: Qui mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, qui mô ban giám đốc, sự độc lập của giám đốc điều hành và kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, nghiên cứu được thực hiện chung cho tất cả các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau mà không tính để ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh. Hơn thế nữa, nghiên cứu chưa đề cập nhiều đến thông tin kế toán môi trường để đề xuất các kiến nghị hoàn thiện trong tương lai.

Nguyễn La S & cộng sự (2017) đã chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường ở các doanh nghiệp xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam, hay nghiên cứu Nguyễn La S & cộng sự (2018) đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường của các doanh nghiệp niêm yết được tổ chức theo mô hình công ty mẹ − công ty con. Tuy nhiên, các nghiên cứu này được thực hiện cho các loại hình doanh doanh nghiệp khác nhau về ngành nghề, về đặc điểm tổ chức so với các công ty khai khoáng. Các công ty khai khoáng ở Việt Nam với những đặc thù riêng về đặc điểm tổ chức quản lý, về đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, về mức độ tác động đến môi trường trong quá trình doanh nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh và với đặc thù hoạt động kinh doanh của các công ty khai khoáng ảnh hưởng đến môi trường rất lớn. Vì vậy, việc hoàn thiện kế toán môi trường ở các doanh nghiệp này là thực sự cấp bách. Do đó, nghiên cứu này là thực sự cần thiết nhằm nâng cao mức độ minh bạch thông tin kế toán môi trường của công ty trong thời gian tới và hoàn toàn không trùng lắp với các nghiên cứu trước.

3. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết

Các quan điểm nghiên cứu về kế toán môi trường đều cho rằng kế toán môi trường được đánh giá dưới hai góc độ, về công tác kế toán và công tác quản lý môi trường. Bên cạnh chức năng hỗ trợ việc ra quyết định nội bộ trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm hướng mục tiêu cải thiện hiệu quả hoạt động tài chính và hiệu quả hoạt động về môi trường, kế toán môi trường còn có chức năng cung cấp thông tin ra bên ngoài phạm vi doanh nghiệp đến các bên liên quan như: Các ngân hàng, tổ chức tài chính, các cơ quan quản lý môi trường, cộng đồng dân cư,… Từ đó giúp doanh nghiệp (1) tăng khả năng cạnh tranh do xu hướng tiêu dùng sản phẩm xanh, sạch; (2) thay đổi và tăng cường mức độ nhận thức, hành động của các tổ chức, các bên liên quan đối với vấn đề môi trường trong mỗi doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Như vậy, việc các doanh nghiệp xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam công bố đầy đủ, kịp thời và chính xác thông tin kế toán môi trường có vai trò quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư mà còn đối với cơ quan quản lý nhà nước. Để giải thích cho việc công bố thông tin kế toán môi trường của các doanh nghiệp, nghiên cứu vận dụng các lý thuyết sau:

Lý thuyết hợp pháp hóa và trách nhiệm công bố thông tin kế toán môi trường − *Lý thuyết hợp pháp hóa* (Legitimacy theory) được định nghĩa bởi Dowling & Pfeffer (1975) như sau: "Một thực thể có thể tồn tại khi mà hệ thống giá trị của nó phù hợp với hệ thống giá trị của hệ thống xã hội lớn hơn mà thực thể đó nằm trong". Kế thừa và phát triển thuyết hợp pháp hóa, Guthrie & Parker (1989) cho rằng lý thuyết hợp pháp hóa liên quan đến sức mạnh của xã hội. Các tác giả cho rằng doanh nghiệp kinh doanh trong xã hội phải ký kết một hợp đồng xã hội mà nhà quản lý đồng ý thực hiện. Các điều khoản của hợp đồng này có thể được thể hiện rõ, đó chính là những qui định của luật pháp, hoặc có những điều khoản chưa được thể hiện rõ mà phụ thuộc vào kỳ vọng của cộng đồng xã hội. Lý thuyết hợp pháp hóa giải thích trách nhiệm thực hiện kế toán môi trường của các doanh nghiệp như sau: (1) Cần thiết phải thực hiện kế toán môi trường xuất phát từ xã hội, từ sự không hài lòng của Chính phủ, những áp lực từ yêu cầu của người lao động, người tiêu dùng và các bên liên quan (Spasić & Stojanović, 2013). (2) Công bố thông tin về môi trường là động lực để doanh nghiệp đạt được mong muốn hợp pháp hóa các hoạt động, thông qua đó để quảng bá hình ảnh doanh nghiệp nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp (Guthrie & Parker, 1989). Như vậy, công bố thông tin môi trường công khai trong báo cáo thường niên là một cách thể hiện chiến lược của doanh nghiệp. Chiến

Bảng 1: Các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mô tả	Kỳ vọng về dấu
H_1	Quy mô công ty và mức độ công bố thông tin kế toán môi trường	+
H_2	Khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin kế toán môi trường	+
H_3	Đòn bẩy tài chính và mức độ công bố thông tin kế toán môi trường	-
H_4	Thời gian niêm yết và mức độ công bố thông tin kế toán môi trường	+
H_5	Kiểm toán độc lập và mức độ công bố thông tin kế toán môi trường	+

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

lược này ngụ ý rằng doanh nghiệp đang hoạt động hợp pháp và có trách nhiệm với xã hội.

Lý thuyết các bên liên quan và trách nhiệm công bố thông tin kế toán môi trường: Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory) được bắt nguồn từ quan điểm lợi ích kinh tế trong mọi hành động của nhà kinh tế học Freeman (Guthrie & Parker, 1989). Theo đó, tất cả các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi mọi hành vi của doanh nghiệp, bao gồm cổ đông, nhà cung cấp, khách hàng, nhân viên, đối thủ cạnh tranh, các nhà hoạt động xã hội, truyền thông, các nhà lập pháp, các học giả, người dân bản địa, tổ chức lao động, chính quyền địa phương và Chính phủ. Dựa trên lý thuyết về các bên liên quan, Ullmann (1985) đã giải thích: Nếu bên liên quan kiểm soát nguồn lực quan trọng của doanh nghiệp, thì doanh nghiệp sẽ tìm cách để thỏa mãn nhu cầu của họ. Công bố thông tin về môi trường được xem là chiến lược quản trị hiệu quả nhằm giải quyết mối quan hệ và thỏa mãn nhu cầu với các bên liên quan. Mặt khác, nghiên cứu của Tauchen (1986) và Chiu & Wang (2014) chỉ ra rằng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ (ROE) ảnh hưởng thuận chiều và tỷ lệ nợ trên vốn chủ ảnh hưởng ngược chiều với công bố thông tin về môi trường.

Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí và mức độ công bố thông tin kế toán môi trường: Lý thuyết quan hệ chi phí – lợi ích (Cost benefit theory) chỉ ra rằng lợi ích có được từ việc công bố thông tin kế toán môi trường phải được xem xét trong mối quan hệ với chi phí dùng để tạo ra và cung cấp thông tin đó (Yang & Liang, 2017). Như vậy, mức độ công bố thông tin kế toán môi trường phải được xem xét giữa lợi ích tăng thêm khi thực hiện việc công bố thông tin đó mang lại cho doanh nghiệp và xã hội và chi phí tăng thêm mà doanh nghiệp và xã hội phải bỏ ra khi thực hiện nhiệm vụ này.

3.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và trong nước về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường, cùng phần nghiên cứu các lý thuyết nền liên quan đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường. Nhóm nghiên đã tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường như sau:

Quy mô doanh nghiệp (SIZE)

Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì xu hướng công bố thông tin kế toán môi trường càng nhiều. Các doanh nghiệp lớn luôn tự tin về triển vọng của mình, do đó họ thường sẵn sàng bỏ chi phí để thực hiện công khai thêm nhiều thông tin tự nguyện nhằm tạo ra sự khác biệt so với các doanh nghiệp đối thủ và làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp (Jamil &

Bảng 2: Các mục công bố thông tin môi trường bắt buộc

STT	Lĩnh vực	Số mục	STT	Lĩnh vực	Số mục
1	Vật liệu	2	7	Thông tin về nhãn sản phẩm và dịch vụ	2
2	Năng lượng	5	8	Tuân thủ	1
3	Nước	3	9	Vận chuyển	1
4	Đa dạng sinh học	4	10	Tổng thể	1
5	Phát thải	7	11	Đánh giá nhà cung cấp về môi trường	2
6	Nước thải và chất thải	5	12	Cơ chế khiếu nại về môi trường	1

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Bảng 3: Cách đánh giá mức độ công bố thông tin môi trường

Mức độ công bố thông tin	Điểm số
Thông tin công bố vừa ở dạng định lượng vừa ở dạng định tính	4
Chỉ công bố định tính, không công bố định lượng	3
Có thông tin định lượng cả hiện vật và giá trị, không có thông tin định tính	2
Có thông tin định lượng về giá trị, không có hiện vật và định tính	1
Không công bố thông tin	0

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

cộng sự, 2015). Mặt khác, các doanh nghiệp càng lớn thì họ càng mong muốn duy trì và nâng cao hình ảnh, niềm tin, uy tín trong mắt các nhà đầu tư, các cơ quan nhà nước. Vì vậy, họ sẵn bỏ ra chi phí để thực hiện công bố thông tin đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan (Barakat & cộng sự, 2015). Hơn nữa, với các doanh nghiệp lớn thì bộ máy kế toán tương đối tốt, hệ thống thông tin kế toán đáp ứng tương đối nhu cầu thông tin cả về chất lượng và số lượng, do đó việc công bố thêm thông tin kế toán môi trường cũng sẽ ít tốn kém thêm so với các doanh nghiệp có qui mô nhỏ.

Khả năng sinh lời (PRO)

Theo lý thuyết các bên liên quan thì các doanh nghiệp có khả năng sinh lời càng cao thì họ càng có tham vọng làm hài lòng và thoả mãn nhu cầu thông tin của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan nắm quyền kiểm soát nguồn lực quan trọng của doanh nghiệp. Đó là cơ hội để các doanh nghiệp gia tăng giá trị cổ phiếu của mình trên thị trường. Hiệu quả tài chính càng cao thì họ càng sẵn sàng cống hiến các nguồn lực tài chính cho sự phát triển một môi trường bền vững mà họ đang hoạt động.

Đòn bẩy tài chính (LEV)

Theo lý thuyết các bên liên quan thì doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính càng cao, tỷ lệ nợ trên vốn chủ càng cao thì càng gia tăng các xung đột lợi ích giữa các bên liên quan như chủ nợ, cổ đông và người quản lý, nhu cầu cần cung cấp thông tin để thoả mãn các bên liên quan càng cao. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có hệ số nợ càng cao thì thường gặp khó khăn trong vấn đề tài chính và khả năng thanh toán. Vì vậy, theo lý thuyết lợi ích, chi phí thì họ rất khó khăn trong việc quyết định bỏ ra chi phí vào các vấn đề môi trường và xã hội. Nghiên cứu thực nghiệm của Arif & Tuhin (2013) cũng đã chỉ ra rằng tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu ảnh hưởng ngược chiều với mức độ công bố thông tin về môi trường.

Thời gian niêm yết trên thị trường chứng khoán (AGE)

Ferrero & cộng sự (2015) đã chỉ ra rằng thời gian hoạt động của công ty không ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường. Ngược lại, Jamil & cộng sự (2015) lại cho kết quả nhân tố tuổi doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ công bố thông tin bắt buộc. Tuy nhiên, theo lý thuyết hợp pháp hoá thì doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán càng lâu thì việc chấp hành và tuân thủ các yêu cầu của việc công bố thông tin càng dễ dàng hơn. Do đó, để công bố thêm thông tin về kế toán môi trường thì phần chi phí tăng thêm mà họ phải bỏ ra không nhiều so với các doanh nghiệp trẻ.

Kiểm toán độc lập (AUD)

Các doanh nghiệp kiểm toán độc lập càng có danh tiếng thì khả năng đòi hỏi mức độ công bố thông tin

Bảng 4: Đo lường các biến độc lập

Mã	Biến độc lập	Cách xác định
SIZE	Qui mô doanh nghiệp	Log(Tổng tài sản)
PRO	Khả năng sinh lời	Lợi nhuận sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ dài hạn chia cho tổng tài sản
AGE	Thời gian niêm yết	Thời gian từ khi bắt đầu niêm yết đến hết năm 2016
AUD	Kiểm toán độc lập	= 1, nếu kiểm toán độc lập thuộc Big 4; = 0, còn lại

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Hình 1: Kết quả đánh giá mức độ công bố thông tin kế toán môi trường giai đoạn 2013-2017 của các công ty khai khoán Việt Nam

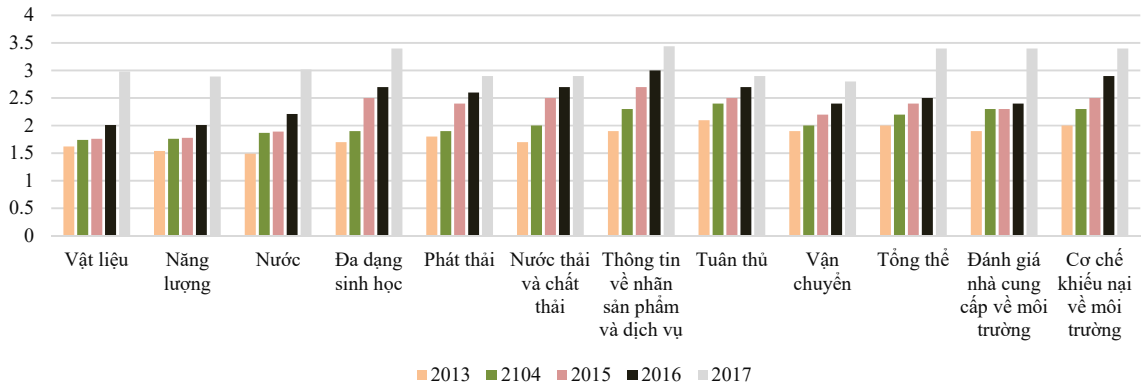

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

của khách hàng càng cao. Do đó, việc các doanh nghiệp chủ động lựa chọn các doanh nghiệp kiểm toán độc lập có uy tín được xem là tín hiệu tốt trong việc đảm bảo tính minh bạch, công bố thông tin của doanh nghiệp.

Từ phân tích trên, tác giả tổng hợp các giả thuyết về nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như Bảng 1.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn dữ liệu

Mẫu nghiên cứu gồm 57 công ty khai khoáng niêm yết trên các sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), sàn phi tập trung (OTC), UPCOM trong tổng số 78 công ty tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, chiếm 73,07% tổng thể. Số liệu được thu thập từ 2013-2017. Thông tin tài chính của các công ty niêm yết được lấy từ *http://finance.vietstock.vn*. Thông tin kế toán môi trường được công bố và lấy từ báo cáo thường niên, báo cáo bền vững và báo cáo quản trị doanh nghiệp được công bố trên Website của 57 công ty trong mẫu. Dữ liệu dùng để phân tích bao gồm 285 biến quan sát thuộc 57 công ty trong 5 năm liên tục 2013-2017.

4.2. Đo lường các biến nghiên cứu

Đo lường biến phụ *thuộc (ENVI)* − Mức độ công bố thông tin kế toán môi trường

Theo hướng dẫn báo cáo phát triển bền vững năm 2013 tổng số các mục công bố thông tin kế toán môi trường bắt buộc là 34 mục thuộc 12 lĩnh vực liên quan như Bảng 2.

Để đánh giá về mức độ công bố thông tin kế toán môi tường của doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu đã đọc các báo cáo và tìm thông tin liên quan đến các chỉ tiêu trong bảng tiêu chuẩn đánh giá. Điểm số được tính tại Bảng 03.

Chỉ số công bố thông tin được tính theo cách tiếp cận theo trọng số, tuỳ vào chất lượng thông tin được cung cấp để đánh giá điểm cho từng mục, sau đó tính trung bình cho từng lĩnh vực và tính chỉ số công bố thông tin kế toán môi trường, công thức tính như sau: Mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp $X = \frac{\sum_{i=1}^{34} Yi}{34}$ (Yi là điểm số của yếu tố thông tin thứ i được công bố của doanh nghiệp X) (Yang & Liang, 2017). Tương tự, nghiên cứu tính toán được mức độ công bố thông tin theo từng lĩnh vực.

Đo lường các biến độc lập

4.3. Phương pháp phân tích

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường, nghiên cứu thực hiện kiểm định các giả thuyết từ H1 đến H5 với sự hỗ trợ của phần mềm phân tích dữ liệu Stata. Phương pháp hồi qui tuyến tính đa biến được áp dụng với mô hình như sau:

$$ENVI = \beta 0 + \beta 1\ SIZE + \beta 2\ PRO + \beta 3\ LEV + \beta 4\ AGE + \beta 5\ AUD + e$$

Bên cạnh đó, các kiểm định Hausman test, kiểm định F_test được sử dụng để lựa chọn kết quả tối ưu giữa 3 mô hình Fixed-effects, random – effects và

Bảng 5: Thống kê mô tả các biến

	ENVI	SIZE	PRO	LEV	AGE	AUD
Số quan sát	285	285	285	285	285	285
Giá trị trung bình	2,167	10,213	0,198	0,438	10,981	0,376
Độ lệch chuẩn	2,248	3,678	0,078	0,301	3,217	0,423
Giá trị bé nhất	1,287	6,165	0,086	0,317	8,056	0
Giá trị lớn nhất	3,447	17,825	0,306	0,810	17,048	1

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

phương pháp bình phương nhỏ nhất.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Đánh giá mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013-2017

Hình 1 mô tả mức độ công bố thông tin về kế toán môi trường của các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoáng giai đoạn 2013-2017. Kết quả này cho thấy giá trị trung bình của chỉ số công bố thông tin kế toán môi trường theo từng lĩnh vực được tăng dần theo thời gian qua các năm 2013-2017. Đó cũng là dấu hiệu tốt, chứng tỏ các công ty khai khoáng ở Việt Nam đang dần chú trọng đến việc công bố các thông tin về các chỉ số môi trường, đặc biệt là trong thời gian có sự hướng dẫn chi tiết của thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 (Bộ Tài chính, 2015), điều đó được thể hiển thông qua giá trị trung bình của các chỉ số công bố thông tin kế toán môi trường năm 2016, 2017 so với các năm trước. Tuy nhiên, với điểm số cao nhất được tính cho từng mục là 4, nhưng giá trị trung bình của chỉ số này theo từng lĩnh vực chỉ giao động từ 1,287 đến cao nhất là 3,447, một con số chưa như mong đợi. Điều đó cho thấy công bố thông tin kế toán môi trường trong thời gian qua chưa thực sự được các công ty khai khoáng Việt Nam quan tâm đúng với tầm quan trọng của nó. Hai nhóm các yếu tố thông tin được các doanh nghiệp chú trọng công bố nhiều nhất đó là thông tin về lĩnh vực cơ chế khiếu nại về môi trường (3,443 vào năm 2016), tức là số lượng khiếu nại về các tác động môi trường đã nộp, đã xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức, và thông tin về nhãn sản phẩm và dịch vụ (3,447 vào năm 2016). Tuy nhiên, những lĩnh vực khá quan trọng và đặc biệt nhận được sự quan tâm của các bên liên quan như: năng lượng chỉ có điểm số là 2,774, phát thải 2,746, nước thải và chất thải 2,684 trong năm 2017.

Bảng 5 trình bày các thông số thống kê mô tả cơ bản của biến độc lập và biến phụ thuộc. Theo Tauchen (1986), để ước lượng được đảm bảo độ tin cậy khi thực hiện phân tích hồi qui là n > 200. Theo Hair & cộng sự (2011), với 15 – 20 quan sát cho một biến cần ước lượng vì vậy kích thước mẫu tối thiểu cho nghiên cứu là 120. Kết hợp các nguyên tắc này thì kích thước mẫu nên tác giả lựa chọn là 285 quan sát của 57 doanh nghiệp chiếm 73,07% trong tổng thể là hợp lý, kết quả đảm bảo độ tin cậy. Bảng 5 cho thấy mức điểm công bố thông tin kế toán môi trường đạt mức trong bình là 2,167, và giao động từ 1,287 đến 3,447. Qui mô doanh nghiệp từ 6,165 đến 17,825, chứng tỏ rằng qui mô các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu khá đa dạng. Thời gian các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán

Bảng 6: Kiểm tra tính tương quan và đa cộng tuyến

	ENVI	SIZE	PRO	LEV	AGE	AUD	Hệ số VIF
ENVI	1,000						-
SIZE	0,413	1,000					3,154
PRO	0,389	0,315	1,000				2,647
LEV	-0,319	0,167	0,316	1,000			1,548
AGE	0,649	0,309	0,185	-0,317	1,000		2,034
AUD	0,327	0,305	0,209	0,156	0,427	1,000	1,325

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Bảng 7: Kết quả hồi quy

	Constant	SIZE	PRO	LEV	AGE	AUD	R – Squared
OLS	0,298	0,439	0,410	-0,718	0,218	0,318	0,43264
		(,0021)	(,0021)	(,0058)	(,0039)	(,0048)	
FEM	0,141	0,318	0,518	-0,510	0,286	0,198	0,47154
		(,0027)	(,000)	(,000)	(,0023)	(,0028)	
REM	0,319	0,410	0,539	-0,521	0,517	0,287	0,13482
		(,0065)	(,0037)	(,0026)	(,0026)	(,0019)	

Trong đó: Các giá trị dòng thứ 1 trong mỗi ô được lấy từ cột Coefficient. Các giá trị trong ngoặc được lấy từ cột p_value của biến
Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

có mức trung bình là 10,981 năm và giao động từ 8,056 đến 17,048. Điều đó chứng tỏ các doanh nghiệp trong mẫu có thời gian niêm yết trên thị trường chứng khoán không quá non trẻ. Từ những con số đố cho thấy mẫu nghiên cứu khá đảm bảo phổ rộng đủ để suy cho kết quả của tổng thể.

5.2. Đánh giá mức độ tương quan giữa các biến trong mô hình

Bảng 6 trình bày kết quả kiểm tra hệ số tương quan giữa các biến và kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy có sự tượng quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc của mô hình, mức độ công bố thông tin kế toán môi trường có quan hệ cùng chiều hay là tương quan dương với các biến: Qui mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, thời gian niêm yết, và kiểm toán độc lập và quan hệ ngược chiều (tương quan âm) với biến đòn bẩy tài chính. Đồng thời, các cặp biến tương quan đều có giá trị nhỏ hơn 0,8 và hệ số hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều < 5, điều đó chứng tỏ giữa các biến độc lập không xẩy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

5.3. Thảo luận kết quả hồi qui

Bảng 7 trình bày kết quả hồi qui khi sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), mô hình tác động cố định (Fixed effects model - FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random effects model - REM). Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa 3 phương pháp trên. Do đó, để có kết luận là nên sử dụng kết quả nào, tác giả đã tiến hành thực hiện 2 kiểm định sau:

Bước 1: Sử dụng kiểm định Hausman để đưa ra quyết định nên chọn theo phương pháp FEM hay REM. Kết quả kiểm định Hausman với giá trị p = 0,000; do đó, mô hình FEM thích hợp hơn.

Bước 2: Sử dụng kiểm định F-test để lựa chọn kết quả giữa phương pháp FEM hay OLS. Kết quả kiểm định F-test với giá trị p = 0,000; do đó, mô hình FEM thích hợp hơn.

Như vậy, kết luận là trong trường hợp này sử dụng kết quả hồi quy của phương pháp FEM là phù hợp hơn cả. Kết quả theo mô hình này cho thấy các biến qui mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, thời gian niêm yết và kiểm toán độc lập đều ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các doanh nghiệp khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Sự biến động của các biến này giải thích được 47,154% sự biến động của biến phụ thuộc, là mức độ công bố thông tin kế toán môi trường, phương trình hồi qui được viết lại như sau:

ENVI = 0,141+ 0,318*SIZE + 0,518*PRO – 0,510*LEV+ 0,286*AGE + 0,198*AUD+e

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy ngành khai khoáng ở Việt Nam đã có những bước chuyển biến tích cực trong nhận thức về việc thực hiện trách nhiệm xã hội và công bố các thông tin kế toán liên quan đến môi trường. Thực tế đã chứng minh rằng các doanh nghiệp khai khoáng đạt hiệu quả kinh tế cao thường nằm trong top các doanh nghiệp được đánh giá tốt về trách nhiệm với môi trường, được thể hiện thông qua việc công bố đầy đủ và chi tiết các thông tin liên quan đến môi trường. Công bố thông tin kế toán môi trường là phương thức để các doanh nghiệp khai khoáng nâng cao hình ảnh, uy tín của doanh nghiệp với các bên liên quan. Tuy nhiên, số liệu nghiên cứu về mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các doanh nghiệp khai khoáng từ 2013-2017 cho thấy mức độ đó chưa thực sự đáp ứng được nhu

cầu thông tin của các bên liên quan. Vì vậy, trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần tăng cường các giải pháp hoàn thiện kế toán môi trường để hỗ trợ cho việc công bố thông tin liên quan đến môi trường là thực sự cần thiết. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng sinh lời và đòn bẩy tài chính tác động tương đối lớn đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường với hệ số 0,518 và -0,510. Khả năng sinh lời tác động cùng chiều đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường, đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường. Điều này cho thấy một trong những biện pháp để thúc đẩy công bố thông tin kế toán môi trường là nâng cao khả năng sinh lời và giảm đòn bẩy tài chính. Tuy nhiên, để thực hiện được đồng thời cả 2 việc này là không dễ đối với doanh nghiệp. Vì vậy, tuỳ vào chiến lược kinh doanh của từng thời kỳ mà doanh nghiệp nên có mức điều chỉnh đòn bẩy tài chính sao cho hợp lý, đảm bảo khả năng sinh lời cao những vẫn đảm bảo phát triển bền vững, đồng thời cần chú trọng đến việc dành nguồn lực cho thực hiện và công bố thông tin kế toán môi trường.

Thứ hai, qui mô doanh nghiệp và thời gian niêm yết trên thị trường chứng khoán cũng tác động cùng chiều đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường. Những doanh nghiệp có qui mô càng lớn, thời gian niêm yết trên thị trường chứng khoán càng dài thì mức độ công bố thông tin kế toán môi trường càng cao. Điều này cũng cho thấy rằng các bên liên quan mong đợi và yêu cầu lớn hơn đối với các doanh nghiệp có qui mô lớn và thời gian niêm yết trên thị trường chứng khoán dài, đây là cơ hội nhưng cũng là áp lực đối với doanh nghiệp này. Vì vậy, để thu hút, duy trì ưu thế và vị trí của doanh nghiệp, nhà quản trị cần chú trọng vào đầu tư nguồn lực phù hợp cho công tác hạch toán và công bố thông tin liên quan đến kế toán môi trường. Đặc biệt, cần tuyên truyền và nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội đối với nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp cũng như là toàn thể người lao động. Thực hiện trách nhiệm với xã hội và cộng đồng là cách tốt nhất để doanh nghiệp nâng cao hình ảnh, uy tín và mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.

Thứ ba, việc lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán nào cũng ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được kiểm toán bởi các doanh nghiệp lớn nằm trong nhóm 4 hãng kiểm toán hàng đầu thế giới gồm: Pricewaterhouse Cooppers (PwC), Ernst and Young (E&Y), Klynveld Peat Marwick Geordeler (KPMG) và Deloitte Touche Tohmatsu Limited (Deloitte) thường có mức độ công bố thông tin kế toán môi trường cao hơn so với các doanh nghiệp khác. Do đó, lựa chọn công ty kiểm toán độc lập nào cũng là một yếu tố quan trọng mà hội đồng quản trị và ban giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, đó cũng là một yết tố nâng cao uy tín, hình ảnh công ty với các bên liên quan. Đây cũng được coi là một biện pháp nhằm góp phần hoàn thiện kế toán môi trường trong doanh nghiệp.

Trên cơ sở vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng, nhóm nghiên cứu đã đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường. Kết quả cho thấy mức độ công bố thông tin kế toán môi trường có xu hướng tăng dần theo các năm và ảnh hưởng bởi các nhân tố: đòn khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, qui mô doanh nghiệp, thời gian niêm yết và kiểm toán độc lập. Từ kết quả này, nhóm nghiên cứu cũng đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thúc đẩy mức độ công bố thông tin kế toán môi trường ở các doanh nghiệp khai khoáng niêm yết trong tương lai. Bài viết góp phần phong phú hơn các nghiên cứu về kế toán môi trường, cũng như góp phần thúc đẩy việc công bố thông tin kế toán môi trường ở doanh nghiệp khai khoáng trong tương lai. Tuy nhiên, còn có một số hạn chế như: (1) Nghiên cứu chưa thực hiện xem xét ý nghĩa của công bố thông tin kế toán môi trường đến hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp, để từ đó nâng cao tính khoa học của các giải pháp đề xuất. (2) Mức độ các nhân tố trong mô hình nghiên cứu giải thích cho sự biến động của mức độ công bố thông tin kế toán môi trường là không cao, điều đó chứng tỏ còn các nhân tố khác ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường. Tuy nhiên, các tác giả coi đây là những gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Arif, H.M. & Tuhin, M.H. (2013), 'Disclosure of non-financial information voluntarily in the annual report of financial institutions: A study on listed banks of Bangladesh', *European Journal of Business and Economics*, 8(2), 37- 42.

Barakat, F.S.Q., Pérez, M.V.L. & Ariza, L.R. (2015), 'Corporate social responsibility disclosure (CSRD) determinants of listed companies in Palestine (PXE) and Jordan (ASE)', *Review of Managerial Science*, 9, 681-702.

Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

Chiu, T.K. & Wang, Y.H. (2014), 'Determinants of social disclosure quality in Taiwan: An application of stakeholder theory', *Journal of Business Ethics*, 129(2), 379-398.

Dowling, J. & Pfeffer, J. (1975), 'Organizational legitimacy: social values and organization behavior', *Pacific Sociological Review*, 18, 122-134.

Đoan Phi Ngọc A & Trần Thị Thái B (2017), 'Thực trạng và nhân tố ảnh hưởng mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', tham luận trình bày tại hội thảo *Nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán của các trường đại học Việt Nam theo chuẩn quốc tế*, Đại học công nghiệp Hà Nội, ngày 22 tháng 12.

Ferrero, M.J., Garcia-Sanchez, I.M. & Cuadrado-Ballesteros, B. (2015), 'Effect of financial reporting quality on sustainability information disclosure', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 22(1), 276-283.

Guthrie, J. & Parker, L.D. (1989), 'Corporate social reporting: A rebuttal of legitimacy theory', *Accounting and Business Research*, 19(76), 343-352.

Hair, J.F., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2011), 'PLS-SEM: Indeed a Silver Bullet', *Journal of Marketing Theory and Practice*, 19(2), 139-152.

Jamil, C.Z.M., Mohamed, R., Muhammad, F. & Ali, A. (2015), 'Environmental management accounting practices in small medium manufacturing firms', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 172, 619-626.

Lê Thị T (2017), 'Kế toán quản trị chi phí môi trường trong doanh nghiệp sản xuất gạch Việt Nam. Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập: Cơ hội và thách thức', tham luận trình bày tại hội thảo *Nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán của các trường đại học Việt Nam theo chuẩn quốc tế*, Đại học công nghiệp Hà Nội, ngày 22 tháng 12.

Nguyễn La S, Trần Mạnh D, Nguyễn Thị Xuân H & Lê Quốc H (2017), 'Factors affecting disclosure levels of environmental accounting information: The case of Vietnam', *Accounting and Finance Research*, 6(4), 178-189.

Nguyễn La S & Trần Thị Minh T (2017), 'Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài của các doanh nghiệp Việt nam- góc nhìn từ thực hiện kế toán môi trường', tham luận trình bày tại hội thảo *Thúc đẩy tiếp cận tài chính tại Việt Nam*, Học viện Ngân hàng, ngày 11 tháng 12.

Nguyễn La S, Trần Thị H, Nguyễn Thị Ng (2018), 'Factors affecting disclosure levels of environmental accounting information: The case of Vietnam firms doing business under of the model parent company – subsidiary company', *the proceeding of 5th IBSM International Conference on Business, Management and Accounting*, Hanoi University of Industry.

Spasić, D. & Stojanović, M. (2013), 'Sustainability reporting – theoretical framework and reporting practice in the Serbian oil industry', *Economics and Organization*, 10(3), 231-244.

Tauchen, G. (1986), 'Finite state markov-chain approximations to univariate and vector autoregressions', *Economics letters*, 20(2), 177-181.

Ting, N.I. (2017), 'Disclosure of the environmental accounting information research', paper presented at *the International Conference on E-commerce and Contemporary Economic Development*, April 8th-9th.

Ullmann, A.A. (1985), 'Data in search of a theory: A critical examination of the relationships among social performance, social disclosure, and economic performance of U.S. firms', *Academy of Management Review*, 10(3), 540-557.

Yang, L.H. & Liang, X.T. (2017), 'Study on the influencing factors of environmental accounting information disclosure', paper presented at the *International Conference on Economics, Management Engineering and Marketing - EMEM 2017*, October 20th-22nd.